

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

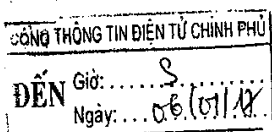
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4296 /QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán
Ngân sách nhà nước năm 2017 - tỉnh Vinh Phúc



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp NSNN, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án đầu tư XDCB có sử dụng vốn NSNN, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp: Tỉnh, huyện, xã ổn định giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Vinh Phúc năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 – tỉnh Vinh Phúc;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1062/TTr-STC ngày 27/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán Ngân sách nhà nước năm 2017 - tỉnh Vinh Phúc. Chi tiết tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể,

Ban quản lý dự án thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c)
 - Bộ Tài chính (b/c);
 - Bộ Tư pháp;
 - CPCT, CPVP;
 - Ban Nội chính Tỉnh ủy;
 - Như điều 2;
 - Viện KSND tỉnh; Tòa án Nhân dân tỉnh;
 - Website Chính phủ;
 - Công báo tỉnh, Cổng TTGTĐT tỉnh;
 - Đài PTTH tỉnh, Báo Vĩnh Phúc;
 - CVNCTH;
 - Lưu: VT, KT3.
- (H 50 b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Duy Thành

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 10/CKTC-NSDP



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2017

Ban hành theo Quyết định số 4295/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ghi chú
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	33.810.000	
I	Tổng thu cân đối NSNN	33.718.000	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	30.718.000	
2	Thu XNK & GTGT hàng NK	3.000.000	
II	Các khoản thu để lại chi QL qua NS	92.000	
B	Thu ngân sách địa phương	16.627.459	
I	Thu NSDP hg theo phân cấp	15.880.056	
	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	873.480	
	Các khoản thu phân chia NSDP được hưởng theo tỷ lệ %	15.006.576	
II	Thu bổ sung từ NS TW	655.403	
	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	599.583	
	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ khác	52.320	
	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	3.500	
	Bổ sung mục tiêu khác		
III	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NS	92.000	
C	Chi Ngân sách địa phương	16.667.459	
I	Chi Cân đối NSDP	15.920.056	
1	Chi đầu tư phát triển	5.345.200	
1.1	Vốn XDCB tập trung	4.727.200	
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn Xổ số kiến thiết	18.000	
1.5	Chi ĐT từ nguồn vay NHPT		
2	Chi thường xuyên	10.215.746	
2.1	Chi quốc phòng	138.874	
2.2	Chi an ninh	256.606	
2.3	Chi sự nghiệp GD đào tạo	2.995.605	
2.4	Chi SN y tế	988.256	
2.5	Chi sự nghiệp KH-CN	41.390	
2.6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	146.906	
2.7	Chi sự nghiệp PTTH	46.130	
2.8	Chi sự nghiệp TDTT	76.647	
2.9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	621.757	
2.10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.876.213	
2.11	Chi sự nghiệp môi trường	286.569	
2.12	Chi sự nghiệp quản lý hành chính	1.506.704	
2.13	Chi khác ngân sách	50.067	
2.14	Chi thường xuyên khác	184.022	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	40.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	
5	Dự phòng	317.600	
II	Chi CT, MT NSTW bổ sung	655.403	
1	Vốn ĐT dự án quan trọng	599.583	
2	Bổ sung có mục tiêu khác	52.320	
3	KP t.hiện csách mới, MT khác	3.500	
III	Chi từ nguồn để lại đơn vị chi QL qua NS	92.000	

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 11/CKTC-NSDP



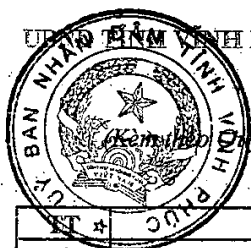
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017

(Ban theo Quyết định số 4295/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ghi chú
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu NS cấp tỉnh	15.528.413	
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	14.821.712	
	Các khoản thu NS cấp tỉnh được hưởng 100%	283.419	
	Các khoản thu NS phân chia phần NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	14.538.293	
2	Bổ sung từ NS TW	655.403	
	a - Bổ sung chi cân đối	0	
	b - Bổ sung có mục tiêu	655.403	
	-Bổ sung các dự án công trình	599.583	
	-Thực hiện các chính sách theo quy định	3.500	
	-Bổ sung mục tiêu khác	52.320	
3	Thu để lại QL chi qua NS	51.298	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	15.568.413	
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp tỉnh	11.265.219	
2	Bổ sung cho NS cấp huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh	4.303.194	
	Bổ sung cân đối	4.182.194	
	Bổ sung có mục tiêu	121.000	
3	Bội chi ngân sách tỉnh	40.000	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH		
	(Gồm NS cấp huyện và NS xã)		
I	Nguồn thu NS cấp huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh	4.328.631	
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	775.424	
	Các khoản thu được hưởng 100%	319.972	
	Các khoản thu phân chia phần NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	455.452	
2	Thu bổ sung từ NS cấp tỉnh	3.512.505	
	Bổ sung cân đối	3.391.505	
	Bổ sung có mục tiêu	121.000	
3	Thu để lại QL chi qua NS	40.702	
II	Nguồn thu NS cấp xã	1.073.608	
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	282.919	
	Các khoản thu được hưởng 100%	270.088	
	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	12.831	
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	790.689	
	Bổ sung cân đối	790.689	
III	Chi Ngân sách cấp huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh	5.402.240	
1	Chi NS cấp huyện	4.328.632	
2	Chi NS cấp xã	1.073.608	

M



UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 12/CKTC-NSDP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Kèm theo Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

ST	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ghi chú
A	B	5	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.810.000	
A	Tổng thu các khoản cân đối NSNN	33.718.000	
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	30.718.000	
1	Thu DNQD TW	184.500	
	Thuế GTGT	174.500	
	Thuế TNDN	10.000	
	Thuế TTĐB		
	Thuế môn bài		
	Thuế tài nguyên		
	Thu khác		
2	Thu DNNN ĐP	59.600	
	-Thuế GTGT	37.200	
	-Thuế TNDN	19.000	
	-Thuế TTĐB		
	-Thuế môn bài		
	-Thuế tài nguyên	3.400	
	-Thu khác		
3	Thu DNĐTN	27.751.800	
	Thuế GTGT	3.974.800	
	Thuế TNDN	5.932.000	
	Thuế TTĐB	17.845.000	
	Thuế môn bài		
	Thuế tài nguyên		
	Thu khác		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	989.400	
a	Thu từ các DN	946.630	
	Thuế GTGT	654.630	
	Thuế TNDN	250.000	
	Thuế TTĐB	26.000	
	Thuế môn bài		
	Thuế tài nguyên	16.000	
	Thu khác		
b	Thu từ các hộ SX KD	42.770	
	Thuế GTGT	42.770	
	Thuế TNDN		
	Thuế môn bài		
	Thuế tài nguyên		
	Thu khác		
5	Thuế TN cá nhân	456.000	
6	Thu lệ phí trước bạ	118.000	
7	Thuế Bảo vệ môi trường	315.000	
8	Thu phí lệ phí	34.000	
	Lệ phí TW	13.000	
	Lệ phí địa phương	21.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ghi chú
A	B	5	
	T.đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	6.000	
9	Thuế SD đất phi nông nghiệp	13.000	
10	Tiền thuê đất	60.000	
11	Thu tiền sử dụng đất	600.000	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	
13	Các khoản thu tại xã	10.000	
14	Thu khác ngân sách	103.700	
	Thu khác ngân sách TW	94.700	
	Thu khác ngân sách Tỉnh	3.500	
	Thu khác ngân sách huyện	5.500	
15	Thu Xổ số kiến thiết	18.000	
II	Thuế XNK và GTGT NK	3.000.000	
1	Thuế xuất khẩu	1.000	
2	Thuế nhập khẩu	895.000	
3	Thuế TTĐB	3.000	
4	Thuế GTGT	2.100.000	
5	Thuế BVMT	1.000	
B	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN	92.000	
1	Học phí, phí, lệ phí	92.000	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.627.459	
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	16.535.459	
1	Các khoản thu hưởng 100%	873.480	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % NSDP được hưởng	15.006.576	
3	Thu bổ sung từ ngân sách TW	655.403	
4	Thu kết dư	0	
5	Thu huy động đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	0	
6	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	0	
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	92.000	

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 13/CKTC-NSBP



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Kèm theo Quyết định số 4.296 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2016 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.667.459	
A	Tổng chi cân đối NS	15.920.056	
I	Chi đầu tư phát triển	5.345.200	
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	4.727.200	
2	Chi ĐTPT từ tiền SD đất	600.000	
3	Từ nguồn thu SXKT	18.000	
II	Chi trả nợ lãi vay ĐTPT	40.000	
II	Chi thường xuyên	10.215.746	
1	Chi quốc phòng	138.874	
2	Chi an ninh	256.606	
3	Chi sự nghiệp GD đào tạo	2.995.605	
4	Chi SN y tế	988.256	
5	Chi sự nghiệp KHCN	41.390	
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	146.906	
7	Chi sự nghiệp PTTH	46.130	
8	Chi sự nghiệp TDTT	76.647	
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	621.757	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.876.213	
11	Chi sự nghiệp môi trường	286.569	
12	Chi sự nghiệp quản lý hành chính	1.506.704	
13	Chi Trợ giá hàng chính sách	0	
14	Chi khác ngân sách	50.067	
15	Chi thường xuyên khác	184.022	
III	Chi dự phòng	317.600	
IV	Chi lập quỹ dự trữ tài chính	1.510	
B	Các CTMT bổ sung từ NSTW	655.403	
1	Vốn đầu tư dự án quan trọng	599.583	
2	BS có mục tiêu khác	52.320	
3	Thực hiện chính sách mới	3.500	
4	BS có mục tiêu khác		
C	Chi từ nguồn để lại đơn vị chi QL qua NSNN	92.000	

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 14/CKTC-NSDP



ĐỀ TÀI: CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017 THEO NGÀNH KINH TẾ
(Kèm theo Quyết định số 4296 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2016 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	* Nội dung	Dự toán năm 2017	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.265.219	
A	Chi cân đối ngân sách	10.558.518	
I	Chi đầu tư phát triển	3.826.600	
1	XDCB tập trung	3.711.200	
	Tráo: - Chi trả nợ NHPT		
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	97.400	
3	Từ nguồn thu SXKT	18.000	
II	Chi trả nợ lãi vay ĐTP	40.000	
III	Chi thường xuyên	6.475.564	
1	Quốc phòng	95.333	
2	An ninh	247.545	
3	Sự nghiệp GDĐT	1.243.355	
4	Sự nghiệp y tế	760.933	
5	Sự nghiệp KHCN	41.390	
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin	112.378	
7	Sự nghiệp PTTH	30.382	
8	Sự nghiệp TĐTT	59.417	
9	SN đảm bảo xã hội	322.574	
10	Sự nghiệp kinh tế	2.538.856	
11	Sự nghiệp môi trường	145.610	
12	SN quản lý hành chính	662.309	
13	Trợ giá hàng chính sách	0	
14	Chi khác ngân sách	31.460	
15	Chi thường xuyên khác	184.022	
IV	Chi dự phòng	214.844	
V	Chi lập quỹ dự trữ tài chính	1.510	
B	Chi TW bổ sung thực hiện CTMT	655.403	
1	Vốn đầu tư dự án quan trọng	599.583	
2	BS có mục tiêu khác	52.320	
3	Thực hiện chính sách mới	3.500	
4	BS có mục tiêu khác		
C	Chi từ nguồn để lại đơn vị chi QL qua NSNN	51.298	
	Chi từ nguồn Học phí + Phí khác	51.298	

Handwritten signature



LỆ PHẠM TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHỦ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 4.295 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: %

STT	Khoản thu	Tỷ lệ điều tiết	Ghi chú
1	Thuế GTGT khu vực DNNN, ĐTN		
2	Thuế TNDN khu vực DNNN, ĐTN		
3	Thuế TTĐB khu vực DNNN, ĐTN		
4	Thuế tài nguyên khu vực DNNN, ĐTN, ngoài QĐ	30	
5	Thu khác từ các doanh nghiệp, cá nhân, hộ SXKD (trừ thu khác từ các DN đầu tư nước ngoài)	50	
6	Thuế thu nhập cá nhân	10	
7	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã, thị trấn	30	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn phường	40	
9	Tiền sử dụng đất		
	-Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	40	
	-Thu tiền SD đất 1 lần, đấu thầu dự án, đất dự án do tỉnh quản lý, làm chủ đầu tư	10	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư	80	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp xã làm chủ đầu tư	20	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80	
11	Lệ phí trước bạ		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20	
	- Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	80	
12	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB từ các DN thành lập theo Luật DN, HTX	43	
13	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB từ các cá nhân, hộ SXKD	23	
14	Thu tiền CQ khai thác khoáng sản		
	- Đối với giấy phép do TW cấp		
	- Đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp	40	

Ghi chú: Tỷ lệ điều tiết được áp dụng chung cho tất cả các huyện, thành, thị trên phạm vi toàn tỉnh.

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 20/CKTC-NSDP



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 4.295 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2016 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị tính: %

STT	Khoản thu	Tỷ lệ điều tiết	Ghi chú
1	Thuế GTGT khu vực DNNN, ĐTNN		
2	Thuế TNDN khu vực DNNN, ĐTNN		
3	Thuế TTĐB khu vực DNNN, ĐTNN		
4	Thuế tài nguyên khu vực DNNN, ĐTNN, ngoài QĐ	70	
5	Thu khác từ các doanh nghiệp, cá nhân, hộ SXKD (trừ thu khác từ các DN đầu tư nước ngoài)		
6	Thuế thu nhập cá nhân		
7	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã, thị trấn	70	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn phường	60	
9	Tiền sử dụng đất		
	-Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	60	
	-Thu tiền SD đất 1 lần, đấu thầu dự án, đất dự án do tỉnh quản lý, làm chủ đầu tư	10	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư	20	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp xã làm chủ đầu tư	80	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
11	Lệ phí trước bạ		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	80	
	- Lệ phí trước bạ không phải nhà đất		
12	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB từ các DN thành lập theo Luật DN, HTX		
13	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB từ các cá nhân, hộ SXKD	30	
14	Thu tiền CQ khai thác khoáng sản		
	- Đối với giấy phép do TW cấp		
	- Đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp	40	

mu

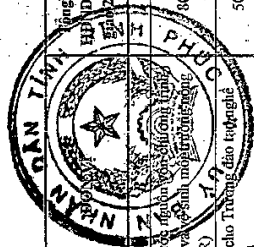
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017
(Tiếp theo Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đvt: Triệu đồng																
TT	Tổng DT HĐND tỉnh giáo 2017	10% tiết liên tục nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.vị	SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCH	SN K.1.5	QLHC	Chỉ ra theo sự nghiệp				SN ANOP	SN MT	Chỉ khác	Chỉ TX khác
									SN VHTT	SN TDTT	SN ĐBXH	SN PTHH				
A	7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17
1	6.475.564	466.310	6.009.254	1.157.550	696.292	40.637	2.377.289	585.901	105.778	57.685	293.018	28.775	337.159	134.430	28.314	166.426
2	1.835.416	49.735	1.835.436	467.415	365.726	40.637	280.292	348.661	-63.323	48.685	78.391	26.975	81.413	32.483		
3	8.148	650	7.497		7.497						550					
4	Ban bảo vệ an ninh quốc gia	173	4.152				90	3.287	225							
5	Ban Dân tộc	294	6.193				991	5.202								
6	Ban quản lý khu công nghiệp	294	6.193													
7	Ban GPMCB và PTQĐ thuế	132	5.078				5.078						64.351			
8	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.265	71.197	6.846												
9	Đài PT/Truyền hình tỉnh	28.432	27.025													
10	Hội Chữ thập đỏ	4.502	4.272													
11	Hội Cựu chiến binh	3.891	3.774					3.300								
12	Hội Phụ nữ (TTGTVL)	44	1.016													
13	Hội Người mù	2.740	2.598													
14	Hội nhà báo	1.110	1.047						1.047							
15	Hội đồng dân	289	6.533	653			5.680		200							
16	Hội Phụ nữ (TTGTVL)	263	5.967	489			5.298		90							
17	Hội Văn học nghệ thuật	101	1.806						1.806							
18	Liên hiệp Hội khoa học	121	2.600			378	800	1.422								
19	Liên minh HTX	228	4.046				1.657	2.379								
20	Mặt trận Tổ quốc	298	6.890					5.790		1.100						
21	Sở Công thương	31.114	29.466				14.003	15.463								
22	Sở Giáo dục - Đào tạo	369.117	358.282	351.331			81.667	8.398								
23	Sở Giao thông Vận tải	91.100	1.035	90.065												
24	Sở Khoa học Công nghệ	400	8.755	630			1.488	6.657								
25	Sở Lao động - TB&XH	46.747	891	45.856		40.259	5.597	5.195								
26	Sở Ngoại vụ (t.đo KP HĐ đối ngoại)	70.480	1.764	68.716	1.300		2.696	3.840								
27	Sở Nội vụ	6.897	361	6.536			4.600	34.481								
28	Sở Nông nghiệp & PTNT	44.408	727	43.681	4.150		49.131	30.721	1.600		450		3.300			
29	Sở Tài chính	50.718	3.027	87.691	2.889		2.385	7.927								
30	Sở Tài nguyên - Môi trường	11.390	628	10.762	450		30.092	9.556	180					27.462		
31	Sở Thông tin - Truyền thông	68.354	1.084	67.270			5.019	6.729	9.018							
32	Sở Tư pháp	22.328	1.342	20.986	220		4.683	7.932	8.355							
33	Sở Văn hóa - TT - DL lịch	21.663	672	20.990				7.234	33.223	48.685						
34	Sở Xây dựng	31	54.622	2.535	92.087		52.532	8.663			180					
35	Sở Y tế	61.805	430	61.375				8.766								
36	Thanh tra tỉnh	374.901	3.561	371.340	4.613		718	9.102								
37	Tỉnh đoàn VPHOC	10.063	243	9.820				7.071	4.307	200						
38	Trưởng Cao đẳng KTKT (tr. khác)	12.113	535	11.578				78.203	2.000	7.450						
39	Trưởng Cao đẳng KTKT (tr. khác)	109.676	3.614	106.063			18410									
40	Trưởng Cao đẳng KTKT (tr. khác)	26.785	1.339	25.446	25.446											

Chi trả theo sự nghiệp																	
TT	BON VI	Tổng DT HBNĐ tỉnh giáo 2017	10% tiết liên làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.vị	SN GĐ&ĐT	SN Y tế	SN KH&CN	SN K.T. & T.	QLHC	SN VH&TT	SN TDTT	SN B&XH	SN PTTH	SN ANQP	SN MT	Chi khác	Chi TX khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
38	Trường Cao đẳng Vinh Phúc	15.621		15.621	15.621												
39	Trường CD nghề Vinh Phúc (dự kiến)	29.716	1.341	28.375	28.375												
40	Trường chính trị (dự kiến)	15.502	1.083	14.419	14.419												
41	Trường TH VH nghệ thuật	6.022		6.022	6.022												
42	Hỗ trợ chi TX Đoàn Đại biểu QH	1.200		1.200					1.200								
43	HBNĐ tỉnh	19.555	1.174	18.181					18.181								
44	Văn phòng UBND tỉnh	26.703	1.648	25.055				1.593	23.462								
45	Hội Bảo trợ người tàn tật và TE mở cõi	508	24	484				1.539				484					
46	Hội doanh nghiệp	1.591	52	1.539								844					
47	Hội nạn nhân CD da cam	882	38	844						888							
48	Hội Người cao tuổi	931	43	888													
49	Quy Phát triển đất	1.123	64	1.060				1.060									174
50	Hội Kiến trúc sư	1.174		1.174													
51	Liên hiệp Hội hữu nghị	1.575	138	1.437					1.437								1.162
52	Hỗ trợ CLB hưu trí	1.249	87	1.162						385				13.012	630		
53	Công an tỉnh	15.265	1.038	14.227										4.050			
54	Sở cảnh sát PCCC	4.495	445	4.050													90
55	Hỗ trợ KP hoạt động Đoàn Luật sư -	100	10	90													
56	Hội Cựu TNXP	450	23	427								427					
57	Hội Luật gia	529	35	493					493								
58	Hội Đồng Y	273	5	268		268											
59	Hội Sinh vật cảnh	65		65					65								
60	T. Tầm tư vấn đạo tạo và chuyển giao lý thuật	391		391											391		
61	BS Quy BVNKT Văn BS	500		500											500		
62	KP địa phương thực hiện các chương trình	6.194	0	6.194	0	2.794	0	0	0	0	0	3.400	0	0	0	0	0
1	KP các chương trình về y tế	2.794		2.794		2.794											
2	KP Cư PC tại phân	1.000		1.000								1.000					
3	KP Cư PC Mã tự	2.400		2.400								2.400					
III	KP quản lý tập trung tại ngân sách tỉnh phục vụ các nhiệm vụ chi	4.584.206	416.576	4.167.633	690.135	357.772	0	2.096.997	237.240	42.455	9.000	211.227	1.800	255.746	101.947	28.314	165.000
1	QLHC	299.355	62.716	237.240	0	0	0	0	237.240	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP thực hiện các khoản chi tăng theo chế độ tiền lương mới, Phụ cấp CNTT và khác...	20.000		20.000					20.000								
	KP sửa chữa, mua sắm tài sản	100.000	20.000	80.000					80.000								
	KP xây dựng NQ, văn bản các ngành	5.000	500	4.500					4.500								
	KP xây dựng chính quyền điện tử	30.000		30.000					30.000								
	KP triển khai ISO 9001-2015 (phiên bản mới)	3.200		3.200					3.200								
	KP xây dựng Trung tâm hành chính đồng tỉnh VP	25.000		25.000					25.000								

Chi tra theo sự nghiệp

Chi trả theo sự nghiệp																	
TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT HĐND tính năm 2017	10% tiết chi làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.vị	Chi trả theo sự nghiệp												
					SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCH	SN K.T.Đ	QLHC	SN VHTT	SN TĐTT	SN ĐHXH	SN PTTH	SN ANQP	SN MT	Chi khác	Chi TX khác
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17
	KP để ăn BHYT toàn dân	25.000		25.000		25.000											
	KP mua thẻ BHYT cho dân công hỏa liên theo QĐ số 49/2015/QĐ-TTg	15.000		15.000		15.000											
	KP mua thẻ BHYT Cựu quân nhân: 38.000 đ/g	24.830		24.830		24.830											
	KP DK thực hiện các chính sách mới	94.446	43.445	51.001		51.001											
	KP được miễn giảm pháp bệnh viện thông minh (1TB cho BV đa khoa KV Phước Yên)	75.000		75.000		75.000											
	KP thực hiện Đề án p.t hệ thống y tế tỉnh V. Phước	13.000	1.300	11.700		11.700											
	KP thực hiện các chương trình, nhiệm vụ thuộc SNYT	40.000	16.000	24.000		24.000											
4	SN ĐHXH	238.803	27.576	211.227	0	0	0	0	0	0	0	211.227	0	0	0	0	0
	KP hỗ trợ đào tạo nghề và GOVL theo NQ HĐND	50.000	7.500	42.500								42.500					
	Quỹ GOVL - Ng hàng chính sách	30.000		30.000								30.000					
	Quỹ XKLD - Ng hàng chính sách	50.000	10.000	40.000								40.000					
	KP hỗ trợ nhà ở NQCC theo QĐ 22 TTg	17.020		17.020								17.020					
	KP thực hiện các nhiệm vụ, chính sách mới thuộc SN ĐHXH	50.378	10.076	40.302								40.302					
	Chi tăng quả đối tượng chính sách (tết +27/7)	35.000		35.000								35.000					
	KP hỗ trợ tiền đền bù nghĩa vụ	4.000		4.000								4.000					
	KP thực hiện Quyết định 102/2009/QĐ- TTg	1.905		1.905								1.905					
	DK chế độ CB CCB theo NĐ 11.5	500		500								500					
5	SN KHCH	2.252.243	155.246	2.096.997	0	0	0	2.096.997	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP T.H. Q.Định 44/ của UBND về đư ơng hỗ trợ PTSX	750		750				750									
	KP hỗ trợ theo Nghị quyết số 45/2016 của HĐND p.t du lịch sinh thái	275.000		275.000				275.000									
	KP T.H. Chi tài số 19/CT-TTg về thi hành Luật HTX (KCH số 35/70 ngày 15/6/2015 và 6244 ngày 8/9/2016 của UBND tỉnh)	1.650		1.650				1.650									
	KP dự kiến chi trả lãi vay	14.000		14.000				14.000									
	KP xây dựng trung tâm điều hành an toàn năng lực	90.000		90.000				90.000									
	KP triển khai hỗ trợ giống gối vụ	15.000		15.000				15.000									
	KP V.A các dự án tài cơ cấu ngành nông nghiệp	116.000		116.000				116.000									
	KP đầu tư hệ thống giao thông thông minh	100.000		100.000				100.000									
	KP thực hiện chính quyền điện tử	20.000		20.000				20.000									



TT	Nội dung	Tổng DT UBND tỉnh năm 2017	10% tiết kiệm làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.v.v	SN GD&BT	SN Y tế	SN KH&CN	SN K.Tế	QLHC	Chỉ ra theo sự nghiệp										Chi khác	Chi TX khác
										SN VHIT	SN TDTT	SN ĐEXH	SN PTHH	SN ANQP	SN MTr						
A			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17				
	KP ứng trước nguồn vốn không thuộc mức sạch và phân bổ trong tổng thiên (PforR)	80.000	8.000	72.000				72.000													
	KP đầu tư cho Trường đào tạo nghề thông minh	50.000	5.000	45.000				45.000													
	KP hỗ trợ chi trả đất dịch vụ và hỗ trợ đón nhận đối tượng	190.000	39.900	150.100				150.100													
	KP BCTĐ và KP đảm bảo các hoạt động kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	4.000	400	3.600				3.600													
	KP quỹ bình ổn giá	30.000		30.000				30.000													
	Vốn SN có tính chất đầu tư và KP thực hiện quy hoạch các ngành, lĩnh vực	370.000	37.000	333.000				333.000													
	KP thực hiện các giải pháp an toàn giao thông theo Đề án của UBND tỉnh	50.000		50.000				50.000													
	KP hỗ trợ thủy lợi phi	170.000		170.000				170.000													
	Hỗ trợ hoạt động xe buýt	53.500		53.500				53.500													
	KP XD hệ thống thông tin đăng ký đất đàn và thông tin quy hoạch, kế hoạch SDĐ tỉnh V/Phúc	3.500	350	3.150				3.150													
	KP thực hiện dự án do đặc bản đồ địa chính huyện Lập Thạch theo QĐ tỉnh số 101/QĐ-UBND ngày 14/01/2013	10.000		10.000				10.000													
	KP hỗ trợ BV và phát triển rừng theo TTLT 80/2013	1.100	110	990				990													
	KP cấp bù chênh lệch lãi suất theo QĐ số 33/2015/QĐ-TTg bộ nông lâm nhà ở	590		590				590													
	KP đề án phát triển du lịch trong điểm huyện Tam Đảo giai đoạn 2016-2020	15.000	1.500	13.500				13.500													
	KP tuyên truyền CTXD nông thôn mới	2.000		2.000				2.000													
	KP phục vụ HD đối ngoại, XTBT	45.000	4.500	40.500				40.500													
	KP T/h các chương trình chính sách mới - SN chính tế	72.000	10.800	61.200				61.200													
	KP hỗ trợ chi phí đất đai là loại tự nhiên tại các xã đã được trang bị	20.000	2.000	18.000				18.000													
	KP thực hiện chương trình tiết kiệm năng lượng	15.000	1.500	13.500				13.500													
	KP NSDP chi cho G.Thông Tr. học	20.000		20.000				20.000													
	KP thực hiện các chương trình kế hoạch	40.000	4.000	36.000				36.000													

TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT HND tính giao 2017	10% tiết liên làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các địa vị	Chi trả theo sự nghiệp												Chi khác	Chi TX khác
					SN GD&BT	SN Y tế	SN KHON	SN K.1.6	QLHC	SN VHTT	SN TDTT	SN BEXH	SN PTTH	SN ANOP	SN VHTT	SN VHTT		
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	KCP sự nghiệp dự kiến thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội	228.633	22.086	206.567				206.567										
	KCP hỗ trợ HTX chuyên đổi và thành lập mới theo quy định của Luật HTX	12.000	2.400	9.600				9.600										
	KCP đứng cai các hoạt động kỷ niệm 50 năm thiết lập ASEAN và giao lưu quốc tế APEC năm 2017	3.500	700	2.800				2.800										
	KCP bổ sung quỹ đầu tư phát triển	30.000		30.000				30.000										
	KCP hỗ trợ phát triển Thanh long mới đỏ	30.000		30.000				30.000										
	KCP hỗ trợ chuỗi liên kết chuỗi tiêu hồng	10.000		10.000				10.000										
	KCP hỗ trợ chuỗi sản xuất rau sạch theo mô hình tiêu tiên	10.000		10.000				10.000										
	KCP xử lý các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông	50.000	15.000	35.000				35.000										
	DCK KCP tăng b. chế, quỹ lương khác: SN	4.000		4.000				4.000										
6	SN PTH	2.000	200	1.800									1.800					
	KCP T/A các nhiệm vụ mới về phát triển, truyền hình	2.000	200	1.800														
7	SN VHTT	46.432	3.977	42.455														
	KCP vñ các ch sách mới thuộc SNAVHTT	27.167	2.717	24.450														
	T. truyền, phổ biến pháp luật, xét xử lưu động 2 ngành VKS và Tòa án theo NQ 209/2015	1.365		1.365														
	KCP cuộc vận động người VN tin tiến đúng hàng VN	800		800														
	Trung thiết bị nhà văn hóa	4.500		4.500														
	KCP kỷ niệm ngày lễ lớn, năm tròn, năm châu các ngành	5.000	500	4.500														
	KCP xây dựng đời sống VHkhâu CNQ QĐ 682 ngày 11/3/2014	600	60	540														
	KCP tuyên truyền các sự kiện lớn của tỉnh	7.000	700	6.300														
8	SN M&T	112.941	10.994	101.947														
	KCP pñ các chương trình, nhiệm vụ bảo vệ môi trường	23.130	2.315	20.815														
	KCP thực hiện các dự án chuyển tiếp, các nhiệm vụ tương lĩnh vực môi trường - S&T TNN&T	14.400	1.440	12.960														
	KCP hỗ trợ thu gom xử lý rác thải Y tế đối với những đơn vị không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp	3.000		3.000														



TT	Nội dung chi	Tổng DT chi năm 2017	10% tiết kiệm làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.v	SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN K.T.đ	QLHC	SN VHVT	SN TDTT	SN ĐBXH	SN PTTH	SN ANQP	SN MT	Chi khác	Chi TX khác
4	KP th Đào tạo và bồi dưỡng và nhiệm vụ khác thuộc SN Mìn	72.391	7.239	65.152													
9	SN TDTT	10.000	1.000	9.000													
	KP đảm bảo chính sách về TDTT và KP chuẩn bị Đại hội TDTT cấp tỉnh	5.000	500	4.500													
	KP đăng cai các giải thể thao quốc gia, quốc tế và các nhiệm vụ khác	5.000	500	4.500													
10	SN ANQP	255.718	2.972	255.746													
	KP tăng chế độ DQTV, ĐBBV và chế độ khác	9.518	952	8.566													
	KP mua trang thiết bị kiểm tra an ninh, phòng chống khủng bố, thiết bị kỹ thuật hình sự	150.000		150.000													
	KP mua sắm TTB phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	70.000		70.000													
	KP thực hiện 03 đề án phòng ngừa, đấu tranh: tội phạm trộm cắp chó, kích điện thúy săn, xây dựng trại pháp tại các địa án đã được quy hoạch	9.000		9.000													
	KP th các n.vu khác thuộc lĩnh vực ANQP	20.200	2.020	18.180													
11	Chi khác NS	31.460	3.146	28.314													
12	Chi TX khác	182.500	17.500	165.000													
	Hỗ trợ các Hội (Phụ cấp LĐ Hội là CB nghỉ hưu)	1.500		1.500													
	KP hỗ trợ các Đoàn Ttra liên ngành và giải quyết các vụ việc phức tạp	2.000		2.000													
	Chi TX khác	175.000	17.500	157.500													
	Chi hỗ trợ Đại hội các đơn vị tương năm 2017	4.000		4.000													



Biểu số 18/CTTC-NSDP

**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2017**
(Kèm theo Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn				Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi NS huyện, thành, thị				Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành, thị				Ghi chú
		Tổng số	Thu cân đối	Thu QL chi qua NSNN			Tổng số	Chi cân đối	Chi từ nguồn thu để lại chi QL qua NSNN	Chi từ nguồn BSMT từ NS tỉnh	Tổng số	Số bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu thực hiện đầu tư hạ tầng đô thị (xây dựng chợ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	Vĩnh Yên	2.057.974	1.999.370	58.604	372.309	810.224	681.918	7.306	121.000	437.915	316.915	121.000			
2	Phúc Yên	30.147.146	30.141.060	6.086	144.460	579.177	573.091	6.086		434.717	434.717				
3	Tam Đảo	91.740	90.500	1.240	35.254	424.116	422.876	1.240		388.862	388.862				
4	Bình Xuyên	965.702	959.940	5.762	187.787	594.712	588.950	5.762		406.925	406.925				
5	Tam Dương	106.732	103.180	3.552	69.294	494.951	491.399	3.552		425.657	425.657				
6	Yên Lạc	123.263	117.930	5.333	78.747	578.272	572.939	5.333		499.525	499.525				
7	Vĩnh Tường	214.615	207.120	7.495	141.563	830.677	823.182	7.495		689.114	689.114				
8	Lập Thạch	69.627	67.850	1.777	47.114	605.376	603.599	1.777		558.262	558.262				
9	Sông Lô	33.201	31.050	2.151	22.518	484.735	482.584	2.151		462.217	462.217				
	Tổng	33.810.000	33.718.000	92.000	1.099.046	5.402.240	5.240.538	40.702	121.000	4.303.194	4.182.194	121.000			